TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN TÂN PHƯỚC** **TỈNH TIỀN GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 24/2022/HNGĐ-ST
Ngày: 07/7/2022
V/v tranh chấp *"xin ly hôn"*

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TÂN PHƯỚC, TỈNH TIỀN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán chủ tọa phiên tòa: Ông **Nguyễn Chí Khanh**

Các hội thẩm nhân dân: Ông **Nguyễn Tấn Phúc**

Bà **Trần Thị Thu Thảo**

- Thư ký phiên tòa: Ông **Lê Minh Thành** – Thư ký Tòa án.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tân Phước không tham gia phiên tòa.

Trong ngày 07 tháng 7 năm 2022 tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Tân Phước mở phiên toà xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân gia đình thụ lý số 01/2022/TLST-HNGĐ ngày 04 tháng 01 năm 2022 về tranh chấp "xin ly hôn", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 17/2022/QĐXX-ST ngày 23 tháng 5 năm 2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số 09/2022/QĐST-HNGĐ ngày 08/6/2022, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị **Nguyễn Thị Tú N**, sinh năm 1978

Địa chỉ: ấp 1, xã T, huyện T, tỉnh T.

2. Bị đơn: Anh **Trần Văn B,** sinh năm 1979 - Là bị đơn

Hộ khẩu thường trú: Khu phố N, thị trấn K, huyện K, tỉnh K.

Tạm trú: ấp 1, xã T, huyện T, tỉnh T.

- Chị N có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt.
- Anh B vắng mặt không lý do dù được Tòa án triệu tập hợp lệ 02 lần.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Tại đơn khởi kiện, Bản tự khai cùng ngày 21/12/2021 nguyên đơn chị Nguyễn Thị Tú N trình bày: Tôi và ông Trần Văn B có quen biết nhưng không có tìm hiểu trước. Trước đây tôi đã có chồng và đã ly hôn, do chồng cũ của tôi thường hay đến gây sự nên tôi đồng ý kết hôn cùng ông B và có đăng ký kết hôn

tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện T. Sau khi kết hôn xét thấy chúng tôi không hợp nhau nên không có sống chung đời sống vợ chồng, ông B bỏ đi thành phố H sống đến nay không về. Xét thấy thực tế đời sống vợ chồng giữa tôi và ông B không có, không có sống chung, không hòa hợp nhau. Tôi cũng có trao đổi với ông B về tình trạng hôn nhân và ông B yêu cầu tôi ly hôn.

Nay tôi yêu cầu Tòa án giải quyết cho tôi được ly hôn với ông Trần Văn B; Về con chung: Không có; Về tài sản chung; không có; Về nợ chung: không có.

Ngày 27/4/2022 nguyên đơn chị Nguyễn Thị Tú N có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt.

- Bị đơn anh Trần Văn B đã được Tòa án thông báo về yêu cầu khởi kiện của chị N và cũng được Tòa án triệu tập hợp lệ hai lần để hòa giải nhưng anh B vẫn vắng mặt không lý do và cũng không có văn bản, ý kiến trả lời theo thông báo của Tòa án.

* Tại phiên tòa hôm nay:

- Nguyên đơn chị Nguyễn Thị Tú N và bị đơn anh Trần Văn B vắng mặt.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên Tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Hội đồng xét thấy theo đơn khởi kiện và yêu cầu của chị Nguyễn Thị Tú N tại phiên tòa, thì chị N khởi kiện yêu cầu Tòa án nhân dân huyện Tân Phước giải quyết cho chị được ly hôn anh Trần Văn B. Anh Trần Văn B hiện có tạm trú tại ấp 1, xã T, huyện T, tỉnh T. Do đó vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Tân Phước theo qui định tại Điều 35, 39 của Bộ luật tố tụng dân sự và quan hệ pháp luật tranh chấp là tranh chấp "Ly hôn" qui định tại Khoản 1 Điều 28 của Bộ luật tố tụng dân sự. Hội đồng xét xử xét thấy nguyên đơn chị Nguyễn Thị Tú N có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt; bị đơn anh Trần Văn B không có yêu cầu phản tố và đã được Tòa án triệu tập hợp lệ hai lần để xét xử nhưng anh B vẫn vắng mặt hai lần không có lý do. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ vào điểm b khoản 2 điều 227 và khoản 1 điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự quyết định xét xử vắng mặt đối với nguyên đơn chị Nguyễn Thị Tú N và bị đơn anh Trần Văn B.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Tại phiên tòa hôm nay chị Nguyễn Thị Tú N yêu cầu giải quyết cho chị được ly hôn với anh Trần Văn B. Xét yêu cầu xin ly hôn của chị Nguyễn Thị Tú N. Hội đồng xét xử xét thấy chị N và anh B không có quen biết tìm hiểu trước, không có cưới nhau và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T vào ngày 12/4/2021. Chị N xác định trước đây chị đã có chồng và đã ly hôn, do chồng cũ của chị thường hay đến gây sự nên chị đồng ý kết hôn cùng anh B nhưng thực tế không có sống chung đời sống vợ chồng, sau khi kết hôn anh B bỏ đi thành phố H sống đến nay không về. Do thấy thực tế đời sống vợ chồng giữa chị và anh B không có, không có sống chung, không hòa hợp nhau. Chị cũng có trao đổi với anh B về tình trạng hôn nhân và anh B yêu cầu chị ly hôn. Vì vậy chị xin được ly hôn đối với anh B vì tình cảm vợ chồng không có, mục đích hôn nhân không đạt được. Bị đơn anh Trần Văn B đã được

Tòa án thông báo về yêu cầu khởi kiện của chị N và cũng được Tòa án triệu tập hợp lệ hai lần để hòa giải nhưng anh B vẫn vắng mặt không lý do và cũng không có văn bản, ý kiến trả lời theo thông báo của Tòa án. Anh B đã được Tòa án thông báo về kết quả phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận và công khai chứng cứ nhưng anh vẫn không có ý kiến. Như vậy chứng tỏ anh B đã không có tình cảm đối với chị N. Vì vậy, Hội đồng xét xử xác định tình cảm vợ chồng giữa chị N và anh B là không có, mục đích hôn nhân không đạt được nên Hội đồng xét xử căn cứ vào điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình, chấp nhận cho chị Nguyễn Thị Tú N được ly hôn anh Trần Văn B là phù hợp.

[3] Về con chung: Chị N xác định không có nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[4] Về tài sản chung: Chị N xác định không có nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[5] Về nợ chung: Chị N xác định không có nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[7] Về án phí: Chị N phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm theo qui định tại Khoản 4 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Áp dụng các Điều 51, 53, 56, 57 của Luật hôn nhân và gia đình.

- Căn cứ Điểm b Khoản 2 Điều 227; Khoản 1 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Căn cứ Khoản 4 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Về quan hệ hôn nhân:

- Chấp nhận cho chị Nguyễn Thị Tú N được ly hôn với anh Trần Văn B.

2. Về án phí:

Chị Nguyễn Thị Tú N phải chịu 300.000đồng tiền án phí hôn nhân sơ thẩm, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí chị N đã nộp 300.000đồng theo biên lai thu số 0002893 ngày 31/12/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tân Phước, tỉnh Tiền Giang, xem như chị N thi hành xong tiền án phí hôn nhân sơ thẩm.

3. Về quyền kháng cáo:

Chị N và anh B được thực hiện quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày Tòa án tống đạt hợp lệ bản án hoặc niêm yết công khai, để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang xét xử phúc thẩm.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Tiền Giang;
- VKSND huyện Tân Phước;

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

- Chi cục THADS huyện Tân Phước;
- UBND xã T;
- Các đương sự:
  + Nguyễn Thị Tú N
  + Trần Văn B
- Lưu.

Nguyễn Chí Khanh